

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST

Ngày 09/02/2021

V/v: Không công nhận là vợ chồng N - S

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Thúy và ông Phan Văn Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoàn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 08/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2021 về việc yêu cầu không công nhận là vợ chồng, tranh chấp nuôi con chung của nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đỗ Thị N**, sinh năm 1979;

- Bị đơn: Anh **Bùi Sỹ S**, sinh năm 1971;

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn D, huyện T1, tỉnh T.

(Chị N và anh S đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/01/2021 và tại bản tự khai ngày 20/01/2021, nguyên đơn chị Đỗ Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh S tự nguyện tìm hiểu và tổ chức đám cưới theo phong tục của địa phương tuy nhiên không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà thực tế chỉ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 17/7/1999. Sau khi tổ chức đám cưới, anh chị chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính cách quá khác biệt dẫn đến thường xuyên đánh cãi nhau nên đời sống chung không còn hạnh phúc. Nay chị thấy tình cảm không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Bùi Sỹ S là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh S có hai con chung là cháu Bùi Khánh H1, sinh ngày 01/9/1999 và Bùi Sỹ H2, sinh ngày 26/12/2007. Hiện nay cháu H1 đã trưởng thành và khỏe mạnh nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị đề nghị được trực tiếp nuôi cháu H2 và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị và anh S không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Vì lý do công việc bận mải nên chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị tại phiên tòa sơ thẩm.

Theo bản tự khai đề ngày 20/01/2021, bị đơn – anh Bùi Sỹ S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh S xác nhận thời gian, điều kiện và hoàn cảnh hôn nhân như chị N trình bày là đúng. Anh chị chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau khi tổ chức đám cưới anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo anh là do anh chị bất đồng quan điểm sống, không cùng tiếng nói chung nên anh chị không còn tình cảm với nhau. Nay chị N đề nghị Tòa án không công nhận chị N và anh là vợ chồng, anh hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là cháu Bùi Khánh H1, sinh ngày 01/9/1999 và Bùi Sỹ H2, sinh ngày 26/12/2007. Hiện nay cháu H1 đã trưởng thành và khỏe mạnh nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị N đề nghị được trực tiếp nuôi cháu H2 và không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung anh cũng đồng ý vì anh tôn trọng nguyện vọng của cháu H2.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Anh chị không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Vì lý do công việc bận mải nên anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tại biên bản xác minh ở địa phương, Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện Thái Thụy cung cấp như sau:

Chị Đỗ Thị N và anh Bùi Sỹ S đều là công dân địa phương có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố H, thị trấn D, huyện Thái Thụy. Anh chị có tự nguyện tìm hiểu và tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương từ năm 1999, tuy nhiên cả hai chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cho đến nay, theo quản lý của địa phương thì chị N và anh S chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của nhà nước. Theo thông tin địa phương nắm được thì trong quá trình chung sống chị N và anh S có phát sinh mâu thuẫn. Quan điểm của địa phương là đề nghị Tòa án hòa giải để anh chị về đoàn tụ và thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, còn trường hợp mâu thuẫn đã quá trầm trọng địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Theo sổ theo dõi khai sinh tại địa phương thì chị N và anh S có hai con chung là cháu Bùi Khánh H1, sinh ngày 01/9/1999 và Bùi Sỹ H2, sinh ngày 26/12/2007. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và nguyện vọng của các con chung để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển của trẻ em. Về tài sản chung, nợ chung: Hiện nay không có thông tin phản ánh tại địa phương về việc chị N và anh S có vay nợ tổ chức, cá nhân nào, còn tài sản chung của hai anh chị địa phương không quản lý được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đều tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và

gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đỗ Thị N và anh Bùi Sỹ S; Về quan hệ con chung: Con Bùi Khánh H1 đã trưởng thành không đặt ra giải quyết, giao cho chị Đỗ Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng con Bùi Sỹ H2, chị N không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung; Về nợ chung, tài sản chung: Chị N và anh S không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thị trấn D, huyện T1, tỉnh T, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không thay đổi nơi cư trú vì vậy đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, chị Đỗ Thị N và anh Bùi Sỹ S đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các bên đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh S tự nguyện tìm hiểu, chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương mà không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong quá trình chung sống anh chị thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã từ đầu năm 2019 đến nay và cũng không có biện pháp gì để hàn gắn hôn nhân. Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn D cũng xác nhận việc chị N và anh S không đăng ký kết hôn tại cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và xảy ra mâu thuẫn là có thật. Quá trình giải quyết vụ án, chị N cũng xác định tình cảm không còn, chị đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng, anh S cũng đồng ý. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn giữa chị N và anh S đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, việc chị N yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Bùi Sỹ S là có cơ sở. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đỗ Thị N và anh Bùi Sỹ S để hai người sớm ổn định cuộc sống là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về quan hệ con chung: Chị N và anh S có hai con chung là cháu Bùi Khánh H1, sinh ngày 01/9/1999 và Bùi Sỹ H2, sinh ngày 26/12/2007. Cháu H1 đã trưởng thành và khỏe mạnh nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Chị N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H2 và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu H2 cũng có đơn xin ở với mẹ và anh S cũng nhất trí, tôn trọng nguyện vọng của con chung. Xét nguyện vọng của các đương sự trong vụ án cũng như để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển mọi mặt của cháu Bùi Sỹ H2, căn cứ vào các Điều 15, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy cần xử giao con chung Bùi Sỹ H2 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chị N không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung. Các bên đương sự có quyền thăm nom, chăm

sóc, giáo dục con chung. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con được đặt ra khi các đương sự có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

[5] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh S đều xác nhận không có nợ chung và đều không yêu cầu giải quyết về tài sản, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về quan hệ tài sản.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị N và anh S có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đỗ Thị N và anh Bùi Sỹ S.

2. Về con chung: Cháu Bùi Khánh H1, sinh ngày 01/9/1999 đã trưởng thành khỏe mạnh nên không đặt ra giải quyết. Giao cho chị Đỗ Thị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Bùi Sỹ H2, sinh ngày 26/12/2007, chị N không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở, có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng cho con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000đ chị N đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001943 ngày 20/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thụy sang thi hành án phí, nghĩa vụ chịu án phí của chị N đã thực hiện xong.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện Thái Thụy;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS huyện Thái Thụy;
- UBND thị trấn D;
- Lưu HCTP; Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đào Thị Xuân Quỳnh